

Phát triển kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011-2020

NGUYỄN XUÂN DŨNG
NGUYỄN VĂN NGUYỄN
NGÔ THỊ THANH VÂN

*B*ài viết phân tích kết quả phát triển kinh tế ở vùng đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian qua, nêu những hạn chế trên con đường phát triển, những nguyên nhân khách quan và chủ quan làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế. Qua đó, các tác giả nêu lên một số giải pháp căn bản để phát triển nhanh và bền vững kinh tế vùng này trong giai đoạn 2011-2020.

Đồng bằng sông Cửu Long một trong sáu vùng kinh tế của Việt Nam, gồm 13 tỉnh, thành phố, là vùng kinh tế trọng điểm sản xuất lương thực và thực phẩm của cả nước, có thế mạnh về phát triển nông nghiệp và thủy sản, giữ vai trò quan trọng trong chiến lược đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Sau hơn 25 năm đổi mới, cùng với các khu vực khác trong cả nước, vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã đạt được những thành tựu quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, trước bối cảnh trong nước và quốc tế mới, đặc biệt trong giai đoạn 2011-2020, cần có những phân tích, đánh giá một cách toàn diện tình trạng phát triển kinh tế và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển kinh tế nhanh và bền vững vùng ĐBSCL.

1. Thực trạng phát triển kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long thời gian qua

Nhìn một cách tổng quát, cơ cấu kinh tế của vùng ĐBSCL bước đầu đã có những thay đổi đáng kể, chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ lệ tăng GDP giai đoạn 2001-2005 bình quân là 10,4%, giai đoạn 2006-2010 bình quân là 12,2%, trong đó cơ cấu kinh tế của khu vực I là 40%; khu vực II là 25% và khu vực III là 35%. Theo số liệu thống kê, tỷ lệ tăng trưởng năm 2010 của

các địa phương ĐBSCL như: Long An là 13%, Tiền Giang là 11%, Bến Tre là 9,5%, Đồng Tháp là 13%, An Giang là 14,8%, Vĩnh Long là 11%, Cần Thơ là 16%, Hậu Giang là 14%, Trà Vinh là 10%, Sóc Trăng 10,9%, Bạc Liêu là 11%, Cà Mau là 12% và Kiên Giang là 12%. Năm 2010, GDP của vùng ĐBSCL đóng góp vào GDP của cả nước khoảng 20%.

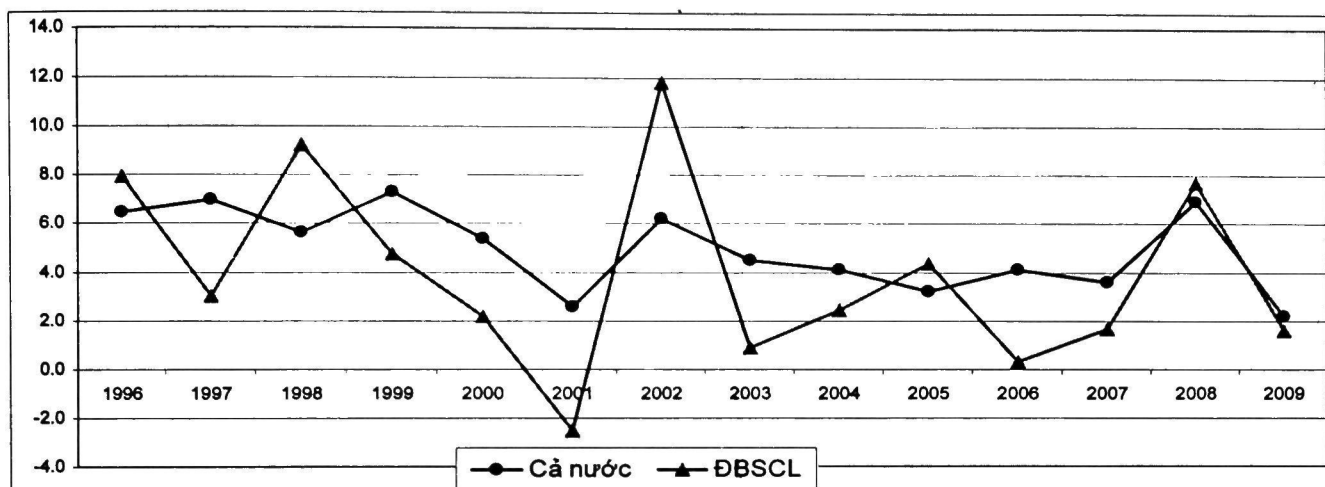
Khu vực nông, lâm, ngư nghiệp góp phần quan trọng vào việc giữ vững ổn định kinh tế xã hội trong vùng, với các sản phẩm chủ lực như lúa, tôm, cá nước ngọt... đã trở thành nghề sản xuất hàng hóa lớn mang lại hiệu quả kinh tế cao. Vùng ĐBSCL được mệnh danh là vựa lúa của cả nước, mỗi năm sản xuất trên 21 triệu tấn lúa, chiếm hơn 50% tổng sản lượng lúa, 90% lượng gạo xuất khẩu của nước ta. Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp của vùng giai đoạn 1996-2000 là 5,4% so với 6,4% của cả nước, tương ứng giai đoạn 2001-2005 là 3,3% so với 4,1%, giai đoạn 2006-2009 là 2,8% so với 4,2%. Cơ cấu nông nghiệp của vùng so với cả nước, năm 1996 chiếm 38%, năm 2000 chiếm 36,2%, năm 2005 chiếm 34,8% và năm 2009 chiếm 33% (bảng 1).

Nguyễn Xuân Dũng, PGS.TS., Nhà xuất bản Khoa học xã hội; Nguyễn Văn Nguyễn, ThS., Trường đại học Trà Vinh; Ngô Thị Thanh Vân, ThS., Ngân hàng Công thương, Chi nhánh Trà Vinh.

BẢNG 1: Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu khu vực nông nghiệp ĐBSCL (1996-2009)

Tỷ lệ: %

	Tốc độ tăng trưởng của khu vực nông nghiệp ĐBSCL so với cả nước			Cơ cấu khu vực nông nghiệp ở ĐBSCL so với cả nước			
	1996-2000	2001-2005	2006-2009	1996	2000	2005	2009
Cả nước	6,4	4,1	4,2	100	100	100	100
ĐBSCL	5,4	3,3	2,8	38,0	36,2	34,8	33,0



Nguồn: VCCI Cần Thơ, tính toán từ số liệu của Cục Thống kê các địa phương vùng ĐBSCL.

Tỷ trọng giá trị nông, lâm nghiệp trong cơ cấu ngành của vùng ĐBSCL giảm mạnh, trong khi giá trị của ngành thủy sản tăng nhanh. Nuôi trồng thủy sản phát triển khá, trong đó con tôm sú được lựa chọn nuôi nhiều nhất, làm thay đổi cơ cấu kinh tế trong vùng, góp phần giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo. Tính đến năm 2010, diện tích nuôi tôm chiếm 70% tổng diện tích và 80% sản lượng nuôi trồng thủy sản của vùng ĐBSCL. Diện tích nuôi tôm nước lợ năm 2010 tăng gấp hai lần so với năm 2000, riêng giai đoạn 2005-2010 diện tích này tăng từ 568.130 ha lên 639.115 ha. Trong đó, Cà Mau là địa phương có diện tích nuôi tôm lớn nhất cả nước, với 265.000 ha, chiếm 40% diện tích nuôi tôm vùng ĐBSCL, tiếp đó là Bạc Liêu 125.623 ha và các tỉnh Bến Tre, Kiên Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Long An có diện tích khoảng từ 20.000 ha đến 80.000 ha. Khoảng 80% số hộ nuôi tôm theo hình thức quảng canh và quảng canh cải tiến. Các mô hình nuôi tôm ngày càng đa dạng, Sóc Trăng là một ví dụ

đây là địa phương dẫn đầu cả nước về mô hình nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp với diện tích hơn 26.000 ha trên tổng số 48.148 ha diện tích nuôi tôm của tỉnh; số diện tích còn lại theo hình thức quảng canh với số lượng thả nuôi trên 6 tỷ con giống/năm (năm 2010, sản lượng nuôi tôm của cả tỉnh đạt gần 55.000 tấn). Chỉ tính riêng năm 2010, kim ngạch xuất khẩu tôm của vùng ĐBSCL đạt mức trên 2 tỷ USD, tăng 23,47% so với năm 2009 một trong những mặt hàng xuất khẩu thủy sản chủ lực của nước ta, đã cạnh tranh được với một số thị trường trên thế giới¹. ĐBSCL còn là nơi có sản lượng trái cây lớn nhất nước (274 nghìn hecta cây ăn quả với sản lượng hơn 2,7 triệu tấn/năm) là đầu mối chủ lực cung cấp trái cây trong nước và xuất khẩu. Các địa phương trong vùng đã và đang thực hiện “Liên kết tiêu thụ trái cây an toàn khu vực sông Tiền” (Good Agriculture Practice-GAP)

1. Số liệu của Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP)/ Báo Nhân dân, số 20290, ngày 25-3-2011.

hướng đến mục tiêu, không chỉ liên kết “bốn nhà” cùng tham gia và sản xuất, kinh doanh trái cây an toàn theo tiêu chuẩn GAP; không chỉ tập trung sản xuất trái cây có thể mạnh cạnh tranh, làm trung tâm sản xuất và cung cấp giống cây ăn quả cho cả nước, mà còn xây dựng thương hiệu cho các loại trái cây ngon, phục vụ nhu cầu xuất khẩu. Đây được coi là hướng đi mới phù hợp trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế...

Kinh tế trang trại ở vùng ĐBSCL đã phát huy khá tốt tiềm năng, lợi thế của địa phương, nhất là việc ứng dụng khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi và tăng chất lượng cạnh tranh sản phẩm; hiện có khoảng 40.000 trang trại chủ yếu ở các lĩnh vực nông sản, thủy sản và chăn nuôi. Phát triển của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp diễn ra khá nhanh

đã vượt các dự tính quy hoạch, khả năng về cơ sở vật chất, công nghệ, kỹ thuật hiện có và trình độ quản lý. Nhiều công trình thủy lợi xây dựng mới và nâng cấp được đưa vào khai thác đã tăng năng lực thoát lũ, kiểm soát lũ, giảm mức độ và thời gian úng ngập cho vùng trong mùa lũ, hoàn chỉnh hệ thống kênh cấp 2; kênh mương nội đồng của các công trình thủy lợi đã xây dựng, góp phần tích cực vào việc chủ động nước ngọt tưới cho cây trồng, nhất là vụ lúa đông xuân trong mùa khô.

Khu vực công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 25% cơ cấu GDP của vùng và khoảng 10% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước. Trong đó, cơ cấu công nghiệp của ĐBSCL so với cả nước năm 1996 là 11,8%, năm 2000 là 9,3%, năm 2005 là 9,0% và năm 2009 là 10% (bảng 2).

BẢNG 2: Cơ cấu công nghiệp vùng ĐBSCL so với cả nước (%)

	1996	2000	2005	2009
Cả nước	100	100	100	100
Đồng bằng sông Hồng	17,7	20,4	22,6	27,4
Đông Nam Bộ	49,4	50,2	48,4	41,7
Đồng bằng sông Cửu Long	11,8	9,3	9,0	10,0

Nguồn: VCCI Cần Thơ, tính toán từ số liệu của Cục Thống kê các địa phương vùng ĐBSCL.

Tăng trưởng trung bình của khu vực công nghiệp vùng ĐBSCL giai đoạn 1996-2000 là 8,6%, trong khi cả nước là 13,9%, tương ứng giai đoạn 2001- 2005 là 15,1% và 16%, giai đoạn 2006-2009 là 16,8% và 13,7% (bảng 3). Tập trung chủ yếu vào các ngành chế biến

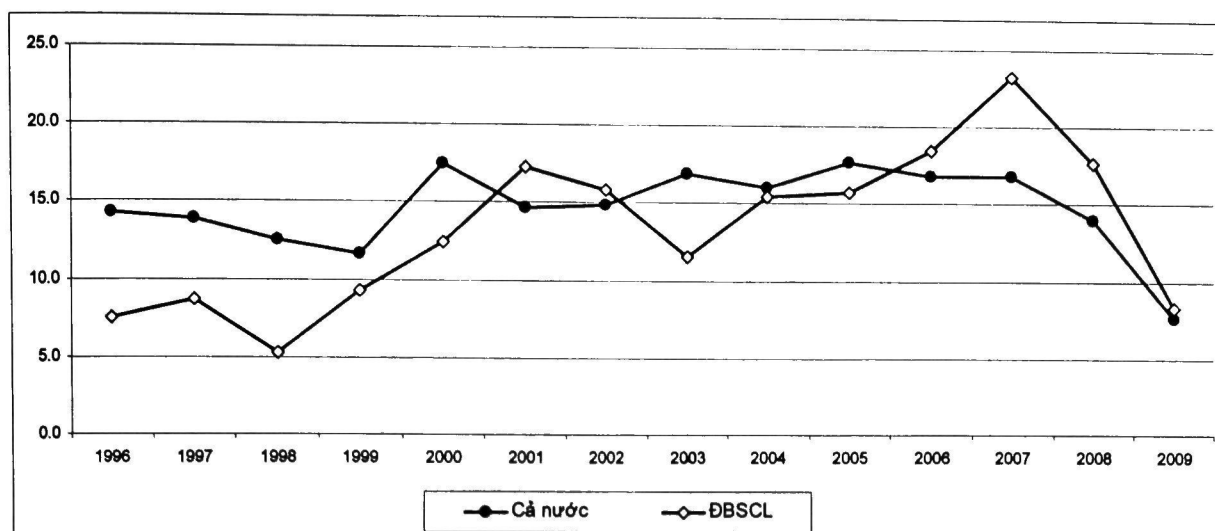
thực phẩm (65%), vật liệu xây dựng (10%), hóa chất dược phẩm (5%), dệt may... Nhóm ngành công nghệ thấp chiếm trên 75% và có xu hướng tăng, nhóm ngành công nghệ trung bình chiếm dưới 20%, nhóm ngành công nghệ cao chỉ chiếm hơn 2%.

Bảng 3: Tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp ĐBSCL

Tỷ lệ: %

Giai đoạn	1996-2000	2001-2005	2006-2009
Cả nước	13,9	16,0	13,7
Đồng bằng sông Hồng	17,1	18,5	19,3
Đông Nam Bộ	14,3	15,2	11,5
Đồng bằng sông Cửu Long	8,6	15,1	16,8

Phát triển kinh tế vùng ...



Nguồn: VCCI Cần Thơ, tính toán từ số liệu của Cục Thống kê các địa phương vùng ĐBSCL

Công nghiệp chế biến thủy sản được đầu tư nâng cấp, đổi mới trang thiết bị đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu cao hơn. Các sản phẩm chế biến tiêu thụ nội địa đa dạng hơn với trên 60 mặt hàng, tham gia vào các mặt hàng xuất khẩu chiếm khoảng 1/2 sản lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản, góp phần giải quyết việc làm cho khoảng 6 triệu lao động trong vùng. Một số khu công nghiệp và công trình trọng điểm về công nghiệp được mở rộng, xây mới và bắt đầu đi vào hoạt động như Nhà máy Khí điện đạm Cà Mau... Số doanh nghiệp năm 2008 là 21.425, chiếm 10,55 cả nước, trong đó số doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực chế biến nông sản chiếm số đông. Số vốn đăng ký FDI vào vùng ĐBSCL giai đoạn 1988-2010, đạt 9,8 tỷ USD, bằng 4,6% tổng FDI (vốn đăng ký) của cả nước. Trong đó trên 1/3 số dự án tập trung ở Long An, gần TP. Hồ Chí Minh, khoảng 1/3 ở Kiên Giang (Phú Quốc), khoảng 10% ở Cần Thơ và 15% còn lại ở 10 tỉnh².

Vấn đề xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật được chú trọng. Tập trung nâng cấp, mở rộng các tuyến trục quốc lộ, đồng thời nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường giao thông liên tỉnh, liên huyện... đã triển khai và hoàn thành trên 50% số công trình từ nguồn vốn trái phiếu chính phủ để làm đường giao thông xuống các xã chưa có

đường ô tô và đưa vào sử dụng các công trình trọng điểm như: cầu Rạch Miễu, cầu Hàm Luông, cầu Cần Thơ, đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương... Hoàn thành việc nâng cấp tuyến đường thủy TP. Hồ Chí Minh - Cà Mau và Kiên Giang, nâng cấp mở rộng các cảng hàng không trong vùng, chuẩn bị xây dựng mới Cảng đường thủy An Thới, Cảng hàng không Dương Tơ (Phú Quốc), từng bước giải quyết tình trạng ách tắc giao thông, tạo sự kết nối tốt hơn giữa các địa phương trong vùng.

Hoạt động thương mại dịch vụ tại các cửa khẩu có bước phát triển. Hệ thống trung tâm thương mại, các chợ thủy sản, chợ trái cây ra đời... tạo điều kiện cho tiêu thụ nông sản hàng hóa. Các loại hình du lịch sinh thái từng bước phát triển. Nhiều khu du lịch mới được đầu tư xây dựng hòa vào mạng lưới các điểm du lịch đã có nhằm đa dạng hóa các sản phẩm du lịch của vùng. Các mặt hàng xuất khẩu năm 2009 ước đạt 8 tỷ USD, trong đó chủ yếu là gạo và thủy sản...

2. Theo số liệu thống kê năm 2010: FDI đầu tư vào ĐBSCL là 1,68 tỷ USD. Trong đó, Long An 27 dự án với 590 triệu USD; Cà Mau: 1 dự án với 773 triệu USD; Tiền Giang 14 dự án với 129 triệu USD; Cần Thơ 5 dự án với 41 triệu USD, An Giang 5 dự án với 65 triệu USD, Trà Vinh năm 2009 và 2010 với 24 dự án và 54 triệu USD.

Việc nghiên cứu và ứng dụng các đề tài khoa học phục vụ phát triển, bước đầu đã thu được những kết quả nhất định, góp phần hoạch định đường lối, chính sách cũng như phát triển kinh tế xã hội của địa phương, nhất là việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp lai tạo các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp, những mặt hàng chủ lực như lúa, khóm, cá thát lát, cá rô đồng... Đặc biệt, sự ra đời và phát triển khá mạnh của các trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ ở các địa phương vùng ĐBSCL đã đóng góp vào việc mang lại hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất kinh doanh của vùng, như: Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ An Giang, Bến Tre, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cần Thơ³...

Phát triển thị trường lao động từng bước được quan tâm đầu tư. Thông qua hoạt động đào tạo nghề và giải quyết việc làm ổn định, tăng thu nhập cho người lao động, nhất là lao động nông thôn, góp phần giải quyết bài toán nguồn nhân lực trong vùng, đặc biệt sau Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27-11-2009 của Thủ tướng Chính phủ. Nhiều địa phương đã triển khai nhanh và hiệu quả hoạt động đào tạo nghề, chẳng hạn như: An Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ..., trong đó riêng Cần Thơ, nhờ thực hiện tốt việc dạy nghề cho lao động gắn với giải quyết việc làm tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ mà kiến thức và kỹ năng của người lao động được nâng lên, khoảng 80% số lao động sau khi học nghề đã tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm và có thu nhập ổn định...

Những thành tựu nói trên do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau, nhưng chủ yếu là do các cơ chế, chính sách phù hợp và kịp thời của Đảng và Nhà nước ta, nhất là các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm đẩy mạnh quá trình phát triển

kinh tế xã hội vùng ĐBSCL, đảm bảo thực hiện chính sách dân tộc, chính sách vùng, miền. Có thể kể đến Nghị quyết số 21/NQ-TW của Bộ Chính trị về phương hướng, mục tiêu giải pháp phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2010 và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, như: Quyết định số 173/2001/QĐ-TTg ngày 06-11-2001 về phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001-2005; Quyết định số 26/2008/QĐ-TTg ngày 05-02-2008 về một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội đối với các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010; Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg về hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất gắn với giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn giai đoạn 2008-2010.

Tuy nhiên, đến nay chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL còn chậm, tỷ trọng nông nghiệp vẫn khá cao trong cơ cấu ngành. Phát triển kinh tế chủ yếu theo chiều rộng, nhất là trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Việc áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất còn chậm, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của sản phẩm thấp. Công tác kiểm dịch, kiểm tra con giống còn nhiều bất cập, chưa chủ động sản xuất được giống sạch bệnh, giá thức ăn, thuốc thú y thủy sản, thiếu công nghệ quản lý môi trường theo hướng bền vững. Phát triển kinh tế trang trại còn mang tính tự phát, quy mô nhỏ lẻ. Hoạt

3. Ở Hậu Giang, từ năm 2004 đến tháng 8-2010, có 170 đề tài, dự án khoa học được xét duyệt và đã ký hợp đồng triển khai thực hiện 111 đề tài, dự án. Một trong những đề tài mang lại hiệu quả kinh tế cao, đang được ứng dụng rộng rãi là: “Nghiên cứu chọn giống lúa phẩm chất cao thông qua công nghệ di truyền” đã góp nhiều bộ giống mới nâng cao sản lượng lúa gạo, tăng năng suất từ 0,2 - 0,5 tấn/ha/năm, mang lại hiệu quả kinh tế là khoảng 65 tỷ đồng, hoặc đề tài nghiên cứu “Quy trình phục tráng và nhân giống khóm (dứa) Queen (khóm cầu dục) sạch bệnh bằng biện pháp tổng hợp”, góp phần sản xuất được nguồn cây giống Queen sạch bệnh cung cấp cho nông dân trồng, khắc phục bệnh héo khô đầu lá bởi vi rút...

động không hiệu quả của một số khu công nghiệp, thiếu chiến lược thu hút vốn đầu tư, kể cả đầu tư trong và ngoài nước. Việc liên kết “bốn nhà” cũng như liên kết vùng chưa thật sự gắn kết để cùng nhau phát triển. Chuyển dịch cơ cấu lao động chưa theo kịp tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung. Việc đào tạo, phân phối sử dụng lao động trong các khu vực còn mất cân đối. Nguồn lao động có kỹ thuật đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững còn thiếu. Kết cấu hạ tầng giao thông trong khu vực chưa được kết nối hoàn chỉnh làm tăng chi phí vận tải, làm mất ưu thế cạnh tranh hàng hóa, ảnh hưởng không nhỏ đến việc thu hút đầu tư của khu vực. Kết quả ứng dụng nghiên cứu trong thực tiễn còn khá khiêm tốn so với kinh phí đầu tư và số đề tài đã được nghiệm thu. Thiếu liên kết hoạt động giữa các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong và ngoài vùng. Có thể nói phát triển kinh tế vùng ĐBSCL chưa ổn định và bền vững, chủ yếu dựa vào khai thác các tiềm năng sẵn có.

Về những nguyên nhân dẫn đến tình trạng chưa phát triển tương xứng với tiềm năng ở ĐBSCL, có thể kể đến như: chưa có quy hoạch tổng thể cũng như quy hoạch chi tiết, hoặc nơi có quy hoạch thì quá trình triển khai thực hiện còn lúng túng, nên sự hỗ trợ của Nhà nước gặp nhiều khó khăn; hệ thống cơ sở hạ tầng yếu kém; việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào phát triển sản xuất còn hạn chế; đầu tư thiếu đồng bộ và chất lượng nguồn nhân lực chưa cao; sản xuất manh mún, tập quán lạc hậu; liên kết trong sản xuất và tiêu thụ thiếu chặt chẽ...

2. Một số giải pháp nhằm phát triển nhanh và bền vững kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020

Xuất phát từ thực trạng phát triển kinh tế vùng ĐBSCL trong giai đoạn vừa qua, căn cứ Chiến lược phát triển kinh tế xã hội thời kỳ 2011-2020 đã được Đại hội lần thứ XI của Đảng xác định, là: “Phấn đấu đến

năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”⁴, Quyết định số 1581/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long⁵ đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, để phát triển nhanh và bền vững vùng ĐBSCL giai đoạn 2011- 2020 cần tập trung vào một số giải pháp chủ yếu sau:

Một là, tiến hành “Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và có cơ chế, chính sách phù hợp...”⁶ để vùng ĐBSCL và cả nước cùng phát triển. Với mục tiêu quy hoạch, xây dựng, phát triển vùng ĐBSCL phát huy vai trò, vị thế và tiềm năng của cả vùng theo mô hình đa cực, tập trung kết hợp các hành lang kinh tế đô thị với TP. Cần Thơ là đô thị hạt nhân của vùng; đồng thời phát triển các đô thị mới có tính chất, chức năng dịch vụ phát triển công nghiệp, du lịch, thương mại gắn với đặc thù toàn vùng; xây dựng hệ thống đô thị trên toàn vùng, liên kết hỗ trợ giữa các vùng đô thị trung tâm và các trục hành lang kinh tế, đô thị; phát triển cân bằng, hài hòa giữa đô thị và nông thôn đã được Chính phủ phê duyệt. Theo đó, đẩy nhanh tiến độ quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL, gồm: An Giang, Kiên Giang, Cà Mau và TP. Cần Thơ – đây là vùng kinh tế giữ vai trò quan trọng không chỉ đối với vùng ĐBSCL, mà còn đối với cả nước. Ban hành cơ chế, chính sách đặc thù, linh hoạt về chất xám, nguồn vốn đầu tư, tín dụng,

4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 103.

5. Phạm vi quy hoạch vùng ĐBSCL gồm toàn bộ ranh giới hành chính của TP. Cần Thơ và 12 tỉnh: An Giang, Bạc Liêu, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang và Cà Mau. Dự kiến đến năm 2020, dân số vùng ĐBSCL vào khoảng 20-21 triệu người, trong đó dân số đô thị khoảng 7-7,5 triệu người, với tỷ lệ đô thị hóa khoảng 33-35%.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 119.

thuế... để đầu tư cho các công trình quan trọng có liên quan đến phát triển vùng và có tác động “lan tỏa” tới các vùng lân cận, nhằm tạo đòn bẩy cho sự liên kết phát triển kinh tế mạnh mẽ và bền vững của vùng ĐBSCL.

Trên cơ sở các chính sách định hướng phát triển ưu tiên trong từng giai đoạn, kế hoạch 5 năm, các địa phương có kế hoạch huy động và sử dụng vốn một cách hợp lý. Xây dựng cơ chế sử dụng các nguồn vốn khác nhau từ ngân sách nhà nước của trung ương và địa phương, ODA, FDI, doanh nghiệp và dân cư... Công khai chính sách ưu tiên trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trong đó ưu tiên cho hạ tầng giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục... Các chính sách cụ thể để có thể thu hút nguồn vốn đầu tư và chất xám như: cung cấp “quỹ đất sạch” cho các dự án, chính sách miễn giảm thuế, hỗ trợ lãi xuất vay tín dụng, chính sách đối với cán bộ, chuyên gia về công tác tại các cơ sở... Đồng thời, công khai các dự án cần đầu tư, khả năng nguồn vốn ngân sách Nhà nước và vốn cần đầu tư, với các hình thức huy động vốn đa dạng (liên kết góp vốn chia lãi theo BT hoặc BOT, hoặc các hình thức đầu tư khác). Tiếp tục triển khai các đề án mang tính khả thi đối với khu vực kinh tế biển trên địa bàn vùng ĐBSCL, tránh tình trạng đầu tư “dàn hàng ngang”, phù hợp với Quy hoạch hệ thống khu kinh tế ven biển Việt Nam đến năm 2020, thực hiện việc liên kết với các khu vực kinh tế trong vùng, hình thành một dải ven biển phát triển, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng ĐBSCL và cả nước. Mở rộng hợp tác và mối liên kết vùng để phát huy tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, vươn ra hợp tác trong khu vực, nhất là chương trình ký kết toàn diện với các tỉnh, thành phố trên cả nước và các doanh nghiệp trong và nước ngoài để có thể tận dụng nguồn lực sẵn có, hợp tác cùng phát triển.

Hai là, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với quy hoạch phát triển vùng ĐBSCL, tạo ra thay đổi căn bản trong nông

ng nghiệp và phi nông nghiệp, thu hút lao động, phân công lại lao động xã hội theo hướng tăng lao động trong khu vực dịch vụ và công nghiệp. Chuyển dịch cơ cấu vùng ĐBSCL được xác định là phát triển có trọng điểm, tạo ra các vùng động lực, các trung tâm kinh tế phát triển mạnh.

Đối với khu vực nông, lâm, ngư nghiệp: xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển nông, lâm, ngư nghiệp phù hợp với xu hướng biến đổi khí hậu hiện nay. Tiếp tục đầu tư thâm canh để giữ ổn định 17-18 triệu tấn lương thực/năm với chất lượng đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Hình thành vùng sản xuất chuyên canh, nhất là vùng chuyên canh cây ăn quả, cây kiểng... gắn với công nghiệp chế biến. Triển khai các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho phát triển kinh tế trang trại, để có thể phát triển nhanh và bền vững, thật sự trở thành động lực thúc đẩy sản xuất hàng hóa nông nghiệp trong vùng. Mặt khác, chú trọng phát triển khu vực lâm nghiệp đây là một chỉ tiêu bắt buộc về môi trường, như gia tăng độ che phủ, bảo vệ sản xuất, nguồn lợi sinh vật vùng ven biển. Tận dụng lợi thế của vùng để phát triển đàn gia súc, gia cầm theo hướng công nghiệp. Với lợi thế về phát triển nuôi trồng thủy sản và điều kiện sinh thái, hạ tầng cơ sở kỹ thuật hiện có, các địa phương sớm hoàn thiện quy hoạch phát triển thủy sản một cách đồng bộ, kể cả quy hoạch thủy lợi phục vụ cho nuôi trồng thủy sản. Nuôi trồng thủy sản phải được coi là một lợi thế trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, trong xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động. Đầu tư xây dựng các trung tâm sản xuất con giống có quy mô lớn, bảo đảm chất lượng, mở rộng diện tích nuôi tôm công nghiệp; phát triển nuôi trồng trên biển, từng bước hình thành vùng nuôi tôm tập trung theo công nghệ cao. Chú trọng việc chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người nuôi trồng thủy sản, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và giá thành sản phẩm, nhất là đối với các rào cản thương mại. Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi và

hạ tầng cơ sở vùng nuôi trồng thủy sản một cách đồng bộ.

Đối với khu vực công nghiệp – xây dựng, phát triển có hiệu quả các khu, cụm công nghiệp hiện có và đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hình thức cụm, nhóm sản phẩm, tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao. Chẳng hạn, với lợi thế rất lớn về liên kết phát triển kinh tế biển, công nghiệp đóng tàu, chế biến thủy sản xuất khẩu, công nghiệp khí điện đạm... các tỉnh ven biển Tây Nam, như: Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang và Sóc Trăng cần có bước đi, cách làm cụ thể đồng bộ trong hoạt động xúc tiến thương mại đầu tư, tăng cường công tác đầu tư thị trường; khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của các mặt hàng xuất khẩu. Phát triển nhanh lĩnh vực công nghiệp chế biến trên địa bàn, nhất là cụm nhà máy ở các vùng sản xuất lúa và hệ thống dịch vụ hỗ trợ để tăng hiệu quả và giảm chi phí - điều này không chỉ đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, mà nó còn góp phần quan trọng vào đa dạng hóa cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn. Xây dựng chiến lược thu hút đầu tư một cách cụ thể, nhất là đầu tư của khu vực FDI trên cơ sở giải quyết tốt cơ sở hạ tầng giao thông, nguồn nhân lực, môi trường kinh doanh...

Đối với khu vực thương mại dịch vụ, tập trung giải quyết vấn đề xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, chú trọng phát triển các ngành dịch vụ. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Khuyến khích xuất khẩu, nhất là những sản phẩm mới, mặt hàng có giá trị gia tăng cao, giảm mạnh xuất khẩu nguyên liệu, sản phẩm thô. Xây dựng TP. Cần Thơ thành trung tâm thương mại dịch vụ lớn, là trung tâm giao thương trong nước và là cửa ngõ giao thương với nước ngoài... Triển khai Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, theo đó, xây dựng TP. Cần Thơ thành trung tâm công nghiệp

công nghệ thông tin của vùng, phát triển công nghiệp phần mềm và nội dung thông tin số; phát triển công nghiệp phần cứng và điện tử, chủ yếu là lắp ráp thiết bị tại các khu công nghiệp trong vùng⁷... Mở rộng phát triển ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn để tạo việc làm, tăng thu nhập và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng phát triển tổng hợp các ngành công nghiệp trên địa bàn nông thôn, với các thành phần kinh tế khác nhau.

Ba là, đẩy mạnh nghiên cứu và triển khai (R&D), cùng với việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao để họ có thể vừa là nhà quản lý, vừa là người nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng. Hợp tác chặt chẽ với các viện nghiên cứu, trường đại học trong vùng, trong và ngoài nước để nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phù hợp với tình hình kinh tế xã hội cũng như nhu cầu cấp thiết trong thực tế sinh hoạt và sản xuất ở vùng ĐBSCL. Tăng mức kinh phí đầu tư dành cho nghiên cứu khoa học và công nghệ từ 1,5% lên 2% tổng thu ngân sách hàng năm của địa phương. Xây dựng cơ chế hợp tác chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh, từng bước nâng cao trình độ công nghệ, thông qua ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, bảo quản và chế biến sản phẩm. Nhà nước nghiên cứu cơ chế hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ; hỗ trợ điều trị dịch bệnh, khắc phục thiên tai... Từng bước xã hội hóa công tác nghiên cứu khoa học từ doanh nghiệp, hộ gia đình...

Tạo môi trường thông thoáng cho mối liên kết chặt chẽ của “bốn nhà”, chuyển từ thế “bị động” sang thế “chủ động” trong mối liên hệ giữa sản xuất với thị trường, làm cơ sở cho quá trình thực hiện có hiệu quả các khâu sản xuất, thu mua, bảo quản, chế biến

7. Bộ Thông tin truyền thông, Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, Hà Nội, 2011.

và tiêu thụ sản phẩm... đặc biệt nâng cao vai trò của doanh nghiệp, kể cả các doanh nghiệp chế biến, trong việc làm đầu mối tiêu thụ hàng hóa nông thủy sản góp phần đảm bảo quy trình sản xuất bền vững, hạn chế tối đa tình trạng hàng hóa nông sản rơi vào cảnh rớt giá, vì đầu ra không ổn định. Đây là cơ sở để nhân rộng, nâng cao các kết quả nghiên cứu, ứng dụng đề tài, dự án nghiên cứu khoa học vào thực tiễn.

Bốn là, phát triển thị trường lao động bền vững trên cơ sở quan điểm, định hướng đúng và quan tâm giải quyết những tồn tại, bất ổn. Cần đầu tư thích đáng vào cơ sở hạ tầng của thị trường lao động như: cập nhật thông tin, tư vấn giới thiệu việc làm, kết nối cung cầu lao động giữa các vùng, các cơ sở đào tạo và nhà tuyển dụng... đẩy mạnh mối quan hệ qua lại chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động. Nhà nước nghiên cứu cơ chế hỗ trợ đào tạo về công tác quản lý, nguồn lao động. Mở rộng mạng lưới dạy nghề, tăng quy mô đào tạo trung cấp nghề; phát triển đa dạng các loại hình và hình thức đào tạo nhằm giúp người lao động chọn được ngành nghề phù hợp với trình độ, nhu cầu của cá nhân. Khi nguồn nhân lực có trình độ tay nghề cao sẽ thúc đẩy việc sử dụng lao động vào sản xuất kinh doanh phát triển và ngược lại. Mặt khác, phát huy vai trò quản lý điều hành thị trường lao động của chính quyền các địa phương, người sử dụng lao động thực hiện chế độ “đặt hàng” với các cơ sở đào tạo về nhu cầu tuyển dụng lao động (số lượng, cơ cấu ngành nghề ngắn hạn và dài hạn...), làm được điều này, bài toán “cung cầu” lao động sẽ được đảm bảo.

Tóm lại, tập trung đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực – được coi là chìa khóa thành công trong hệ thống các giải pháp đồng bộ cho phát triển nhanh và bền vững vùng ĐBSCL trong giai đoạn tới. /.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
2. Nghị quyết số 21/NQ-TW của Bộ Chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng (khoá IX) về phương hướng, mục tiêu, giải pháp phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2010.
3. Quyết định số 26/2008/QĐ-TTg ngày 5-2-2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội đối với các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010.
4. Đỗ Nam, *Phát triển bền vững nghề nuôi tôm ở đồng bằng sông Cửu Long*, Báo Nhân dân, số 20290, ngày 25-3-2011.
5. Nguyễn Minh Sang, *Nghiên cứu cơ chế chính sách chủ yếu nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011-2015 và đến 2020* / Đề tài cấp bộ - Bộ Kế hoạch và đầu tư, Hà Nội, 2010.
6. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long đến 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
7. Báo cáo tình hình kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2006 -2010 và kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015, Bộ Kế hoạch - đầu tư, Hà Nội.
8. Bùi Tất Thắng (chủ biên), *Phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam (thời kỳ 2011-2020)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010.
9. Số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, VCCI Cần Thơ và Cục Thống kê các địa phương vùng ĐBSCL.